

Bản án số: 137/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 22-7-2022

V/v “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Xuân Thành

Ông Nguyễn Hồ Cảnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Xuân - Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An không tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 211/2021/TLST - HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2021 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 164/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Trần Q, sinh năm 1987;

Địa chỉ cư trú: Tổ 8, khu phố 8, thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai; vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Chị Phan Thị C, sinh năm 1993;

Địa chỉ cư trú trước xuất cảnh: Xóm Bắc P (nay là xóm Phúc Long), xã H, huyện H, tỉnh Nghệ An;

Địa chỉ cư trú hiện nay: 16-504, Hanakawa Chuo housing complex, 3-3-4 Hanakawa Kita, Ishiki-shi, Hokkaido, Japan (Nhật Bản); vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1966;

Địa chỉ cư trú: Xóm Bắc P (nay là xóm Phúc Long), xã H, huyện H, tỉnh Nghệ An; vắng mặt tại phiên tòa và có đơn trình bày đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, đơn đề nghị không tiến hành hòa giải, giấy ủy quyền và đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt, nguyên đơn anh Trần Q trình bày:

Ngày 01 tháng 11 năm 2013, anh và chị Phan Thị C kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Nghệ An. Sau khi kết hôn, vợ chồng về chung sống hạnh phúc cùng với gia đình bố mẹ anh ở Hà Tĩnh. Được một thời gian thì chị C quay về ở với bố mẹ đẻ ở H để sinh con. Năm 2014, anh đi Thái Lan làm ăn; đến tháng 6/2014, chị C gửi con cho bố mẹ đẻ và sang Thái Lan làm ăn cùng anh nhưng được 01 tháng thì chị C có thai nên đã về Việt Nam sinh con thứ 2. Năm 2015, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng sống xa nhau, không tin tưởng và không quan tâm đến nhau. Cuối năm 2019, anh về Việt Nam nhưng vợ chồng không chung sống với nhau, anh vào Đồng Nai làm ăn từ đó đến nay. Năm 2017, chị C đi xuất khẩu lao động ở Đài Loan, rồi sang Nhật Bản làm ăn. Từ năm 2015 đến nay vợ chồng sống ly thân, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không thể tiếp diễn. Vì vậy, anh làm đơn yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An giải quyết cho anh được ly hôn với chị Phan Thị C.

Về con chung: Anh và chị Phan Thị C có 02 con chung là Trần Thị Thục A, sinh ngày 19/11/2013 và Trần Tuấn A, sinh ngày 15/05/2015. Từ khi các con sinh ra đến nay đều ở với chị C và bà ngoại là Nguyễn Thị X tại huyện H, tỉnh Nghệ An. Do công việc của anh rất bận rộn, thường xuyên xa nhà nên không thể trực tiếp chăm sóc con; các con hiện đang sinh sống ổn định tại gia đình bà Xuân (mẹ chị C). Vì vậy, anh và chị C thỏa thuận: Giao cho chị Phan Thị C được quyền chăm sóc, nuôi dưỡng các con chung đến lúc trưởng thành. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh và chị C tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Trần Q đang cư trú tại tỉnh Đồng Nai, Việt Nam vì bận công việc và do dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp nên anh không có điều kiện đến Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An để giải quyết việc ly hôn. Do đó, anh ủy quyền cho anh Nguyễn Văn Danh, sinh năm 1986; địa chỉ cư trú: Số 288 đường Nguyễn Trãi, phường Hà Huy Tập, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An nộp đơn khởi kiện, tài liệu, tạm ứng án phí và nhận các văn bản của Tòa án. Đồng thời, anh đề nghị Tòa án xét xử vụ án vắng mặt anh.

Theo ý kiến về việc ly hôn, đơn xin giải quyết và xét xử vắng mặt, giấy ủy quyền (có chứng thực của Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản), bị đơn chị Phan Thị C trình bày:

Chị và anh Trần Q kết hôn với nhau ngày 01 tháng 11 năm 2013, trên cơ sở tình yêu và tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Nghệ An. Sau khi cưới, chị về sống với gia đình bố mẹ anh Q ở Hà Tĩnh được 01 tuần thì về sinh con tại nhà bố mẹ đẻ ở H; còn anh Q vẫn ở Hà Tĩnh đến năm 2014 thì sang Thái Lan làm ăn. Khoảng tháng 6/2014, chị gửi con cho bố mẹ đẻ và sang Thái Lan làm ăn, nhưng do có thai nên mới sang được 01 tháng thì chị về Việt Nam sinh con tại nhà bố mẹ đẻ. Năm 2015, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn và sống ly thân; nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng sống xa nhau, không quan tâm đến nhau và anh Q không chịu làm ăn, chăm sóc gia đình. Đến năm 2017, chị gửi con cho bố mẹ đẻ nuôi và đi xuất khẩu lao động ở Đài Loan. Đến cuối năm 2018, chị về Việt Nam ở với bố mẹ đẻ. Cuối năm 2019, anh Q về Việt Nam nhưng vợ chồng không chung sống với nhau, sau đó anh Q đã vào Đồng Nai làm ăn. Đến năm 2020, chị đi xuất khẩu lao động ở nước Nhật Bản cho đến nay. Do vợ chồng không còn tình cảm, quan điểm sống khác nhau nên anh Q làm đơn xin ly hôn thì chị cũng đồng ý.

Về con chung: Chị và anh Q có 02 con chung là Trần Thị Thục A, sinh ngày 19/11/2013 và Trần Tuấn A, sinh ngày 15/05/2015. Từ khi các con sinh ra đến nay đều do chị và ông bà ngoại chăm sóc, nuôi dưỡng. Nay ly hôn, chị và anh Q thỏa thuận: Giao cho chị chăm sóc, nuôi dưỡng các con đến lúc trưởng thành và không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề cấp dưỡng nuôi con. Trong thời gian chị đang ở nước ngoài chị nhờ mẹ đẻ là bà Nguyễn Thị X tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu Trần Thị Thục A và Trần Tuấn A cho đến khi chị về Việt Nam.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị không yêu cầu tòa án giải quyết.

Chị Phan Thị C đang ở Nhật Bản không có điều kiện về Việt Nam để đến Tòa án giải quyết việc ly hôn. Do đó, chị ủy quyền cho mẹ đẻ là bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1966; trú tại: Xóm P, xã H, huyện H, tỉnh Nghệ An nộp tài liệu và nhận các văn bản của Tòa án. Đồng thời, chị đề nghị Tòa án xét xử vụ án vắng mặt chị.

Theo đơn trình bày ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị X:

Chị Phan Thị C là con gái của bà, đã kết hôn với anh Trần Q vào năm 2013 và có 02 con chung là Trần Thị Thục A, sinh ngày 19/11/2013 và Trần Tuấn A, sinh ngày 15/05/2015. Sau khi kết hôn được khoảng 01 tuần thì chị C về ở với

bà và sinh con. Năm 2014, anh Q sang Thái Lan làm ăn; đến khoảng tháng 6/2014, chị C gửi con cho bà và sang Thái Lan để làm ăn cùng chồng nhưng được 01 tháng thì chị C có thai nên lại về Việt Nam và sinh con tại nhà bà. Năm 2017, chị C gửi con cho bà nuôi và đi xuất khẩu lao động ở Đài Loan. Đến cuối năm 2018, chị Chi về Việt Nam ở với bà và nuôi con; sau đó đến năm 2020, chị C đi xuất khẩu lao động ở nước Nhật Bản cho đến nay. Cuối năm 2019, anh Q về Việt Nam nhưng sau đó anh Q đã vào Đồng Nai làm ăn. Từ khi các cháu sinh ra đến nay luôn được chị C và bà chăm sóc, nuôi dưỡng; khi chị C đi lao động ở nước ngoài thì gửi bà chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu. Hiện nay, anh Q và chị C ly hôn và thỏa thuận giao cho chị C chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu. Do chị C đang ở nước ngoài nên có nhờ bà tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu Trần Thị Thục A và Trần Tuấn A thì bà đồng ý. Đồng thời, bà không yêu cầu anh Q và chị C phải trả tiền công sức trông nom, nuôi dưỡng các cháu từ trước đến nay và từ nay cho đến khi chị Chi về Việt Nam với các cháu. Vì bận công việc và phải chăm sóc, đưa đón các cháu nên bà đề nghị Tòa án xét xử vụ án vắng mặt bà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Vụ án ly hôn không có tranh chấp con chung, tài sản chung và Tòa án không phải tiến hành thu thập chứng cứ nên thuộc trường hợp Viện kiểm sát không phải tham gia phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự Việt Nam.

Về thẩm quyền giải quyết: Anh Trần Q hiện đang cư trú tại tỉnh Đồng Nai, Việt Nam nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Phan Thị C đang cư trú tại Nhật Bản; trước xuất cảnh, chị C có địa chỉ cư trú tại tỉnh Nghệ An, Việt Nam nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An theo quy định tại khoản 3 Điều 35, Điều 37, Điều 40, Điều 469 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 122, Điều 123, Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình.

Về thủ tục hòa giải: Vụ án không tiến hành hòa giải được vì chị Phan Thị C không thể tham gia hòa giải được do đang ở nước ngoài và đương sự đề nghị không hòa giải là phù hợp với quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của đương sự: Anh Trần Q có địa chỉ cư trú tại tỉnh Đồng Nai, Việt Nam nhưng do bận công việc và do dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp nên anh đã ủy quyền cho anh Nguyễn Văn Danh, sinh năm 1986; địa chỉ cư

trú: Số 288 đường Nguyễn Trãi, phường Hà Huy Tập, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An nộp đơn khởi kiện ly hôn, bản tự khai, đơn đề nghị không tiến hành hòa giải, giấy ủy quyền, tài liệu cho Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An và anh có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Chị Phan Thị C đang cư trú và làm việc tại Nhật Bản đã ủy quyền cho bà Nguyễn Thị X (mẹ của chị Chi) nộp bản trình bày ý kiến về việc ly hôn, giấy ủy quyền, đơn xin giải quyết và xét xử vắng mặt (có chứng thực của Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản) cho Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An và đề nghị xét xử vắng mặt. Bà Nguyễn Thị X có địa chỉ cư trú tại tỉnh Nghệ An, Việt Nam đã nộp đơn trình bày ý kiến cho Tòa án nhưng do bận công việc nên bà đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Các đương sự phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về tài liệu và chứng cứ mà các bên đã nộp cho Tòa án. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Q và chị Phan Thị C kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Nghệ An vào ngày 01 tháng 11 năm 2013, là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng về chung sống hạnh phúc cùng với gia đình bố mẹ anh Q tại tỉnh Hà Tĩnh; được một thời gian thì chị C quay về ở với bố mẹ đẻ tại huyện H, tỉnh Nghệ An để sinh con. Năm 2014, anh Q đi nước Thái Lan làm ăn; đến tháng 6/2014, chị C gửi con cho bố mẹ đẻ và sang nước Thái Lan làm ăn cùng anh Q nhưng được 01 tháng thì chị C có thai nên về Việt Nam sinh con thứ 2. Năm 2015, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn và sống ly thân; nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng sống xa nhau, không quan tâm đến nhau nên tình cảm dần mất đi. Đến năm 2017, chị C gửi con cho bố mẹ đẻ nuôi và đi xuất khẩu lao động ở Đài Loan. Đến cuối năm 2018, chị Chi về Việt Nam ở với bố mẹ đẻ. Cuối năm 2019, anh Q về Việt Nam nhưng vợ chồng không chung sống với nhau, sau đó anh Q đã vào Đồng Nai làm ăn. Đến năm 2020, chị C đi xuất khẩu lao động ở nước Nhật Bản cho đến nay. Hiện tại, anh Q và chị C đều thừa nhận tình cảm vợ chồng không còn nên anh Q nộp đơn xin ly hôn chị Chi tại Tòa án. Xét thấy, hôn nhân giữa anh Trần Q và chị Phan Thị C đã lâm vào tình trạng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Anh Trần Q yêu cầu giải quyết ly hôn là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam nên chấp nhận.

[3]. Về con chung: Anh Trần Q và chị Phan Thị C có 02 con chung. Anh Q và chị C thỏa thuận: Giao cho chị Phan Thị C được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con Trần Thị Thục A, sinh ngày 19/11/2013 và Trần Tuấn A, sinh ngày 15/05/2015 đến lúc các con đủ 18 tuổi, trưởng thành. Do chị C đang ở nước ngoài nên bà Nguyễn Thị X (mẹ của chị C) nhận trách nhiệm trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các cháu Trần Thị Thục A và Trần Tuấn

A chu đáo cho đến khi chị C về Việt Nam với các cháu.

Về cấp dưỡng và công sức trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con: Chị Phan Thị C và bà Nguyễn Thị X không yêu cầu.

Xét sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, phù hợp với hoàn cảnh thực tế về việc nuôi con, phù hợp với nguyện vọng của con và đúng quy định tại các Điều 58, 81, 82, 83, 84, 104 của Luật hôn nhân và gia đình nên Tòa ghi nhận.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung: Anh Trần Q và chị Phan Thị C không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

[5]. Về án phí: Anh Trần Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Việt Nam về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; Điều 104; Điều 122; Điều 123; Điều 127 của Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 35; Điều 37; Điều 40; khoản 4 Điều 147; khoản 2 và khoản 4 Điều 207; khoản 1 Điều 228; khoản 1 Điều 273; Điều 469; Điều 478 và khoản 2 Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự Việt Nam;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Việt Nam về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của anh Trần Q.

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Q và chị Phan Thị C được ly hôn.

2. Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của các bên như sau:

Anh Trần Q và chị Phan Thị C có 02 con chung;

Giao cho chị Phan Thị C được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con Trần Thị Thục A, sinh ngày 19/11/2013 và Trần Tuấn A, sinh ngày 15/05/2015 đến lúc các con đủ 18 tuổi, trưởng thành. Do chị C đang ở nước ngoài nên bà Nguyễn Thị X (mẹ của chị C) nhận trách nhiệm trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các cháu Trần Thị Thục A và Trần Tuấn A chu đáo cho đến khi chị C về Việt Nam với các cháu.

Về cấp dưỡng và công sức trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con: Chị Phan Thị C và bà Nguyễn Thị X không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

Sau khi ly hôn, anh Trần Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích mọi mặt của con, khi có lý do chính đáng hoặc có căn cứ theo quy định của pháp luật, theo yêu cầu của một hoặc các bên thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Tòa án không giải quyết.

4. Về án phí: Anh Trần Q phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng anh đã nộp đủ theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0011606 ngày 14/12/2021 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An. Anh Trần Q đã nộp xong tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn.

5. Về quyền kháng cáo: Anh Trần Q và bà Nguyễn Thị X có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết. Chị Phan Thị C có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- Cục THADS tỉnh Nghệ An;
- UBND xã H, huyện H;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Văn Quỳnh